

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAO VIỆT

Tầng 6,8 Tòa nhà CTM 299 Cầu Giấy – Hà Nội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

-----*Hà nội, tháng 07 năm 2009*-----

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Đơn vị tính: VNĐ | |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30/06/2009 | 01/01/2009 |
| 100 | A TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 126.723.343.375 | 99.845.630.925 |
| 110 | I Tiền và các khoản tương đương tiền | | 83.174.145.353 | 66.002.212.828 |
| 111 | 1 Tiền | 3 | 83.174.145.353 | 66.002.212.828 |
| 120 | II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 5 | 18.391.007.454 | 12.132.125.057 |
| 121 | 1 Đầu tư ngắn hạn | | 20.749.683.911 | 16.165.488.418 |
| 129 | 2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | | (2.358.676.457) | (4.033.363.361) |
| 130 | III Các khoản phải thu ngắn hạn | 6 | 23.787.822.940 | 20.795.860.441 |
| 131 | 1 Phải thu của khách hàng | | 2.834.543.332 | 1.587.326.200 |
| 132 | 2 Trả trước cho người bán | | 1.214.953.071 | 593.559.728 |
| 133 | 3 Phải thu nội bộ ngắn hạn | | - | - |
| 135 | 3 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | | 113.682.341 | 231.906.000 |
| 138 | 4 Các khoản phải thu khác | | 19.624.644.196 | 18.383.068.513 |
| 150 | V Tài sản ngắn hạn khác | | 1.370.367.628 | 915.432.599 |
| 151 | 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 7 | 381.996.079 | 178.785.982 |
| 154 | 3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 8 | 9.846.703 | - |
| 154 | 4 Tài sản ngắn hạn khác | | 978.524.846 | 736.646.617 |
| 200 | B TÀI SẢN DÀI HẠN | | 57.995.688.208 | 73.377.959.436 |
| 220 | II Tài sản cố định | | 6.169.098.092 | 6.929.017.071 |
| 221 | 1 Tài sản cố định hữu hình | 9 | 4.956.647.676 | 6.003.284.986 |
| 222 | - Nguyên giá | | 8.698.958.134 | 8.647.029.334 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (3.742.310.458) | (2.643.744.348) |
| 227 | 2 Tài sản cố định vô hình | 10 | 1.212.450.416 | 925.732.085 |
| 228 | - Nguyên giá | | 1.824.665.000 | 1.326.665.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (612.214.584) | (400.932.915) |
| 250 | IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 11 | 47.105.909.479 | 60.845.460.000 |
| 253 | 3 Đầu tư chứng khoán dài hạn | | 54.487.750.805 | 80.816.161.122 |
| 254 | - Chứng khoán sẵn sàng để bán | | 54.487.750.805 | 80.816.161.122 |
| 255 | - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | - |
| 259 | 5 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | | (7.381.841.326) | (19.970.701.122) |
| 260 | V Tài sản dài hạn khác | | 4.720.680.637 | 5.603.482.365 |
| 261 | 1 Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 3.075.036.590 | 4.020.304.853 |
| 263 | 3 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 13 | 373.468.667 | 120.000.000 |
| 268 | 4 Tài sản dài hạn khác | 14 | 1.272.175.380 | 1.463.177.512 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | - | 184.719.031.583 | 173.223.590.361 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2009 | 01/01/2009 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | A NỢ PHẢI TRẢ | | 24.498.307.325 | 16.654.079.550 |
| 310 | I Nợ ngắn hạn | | 24.425.014.085 | 16.535.094.857 |
| 312 | 2 Phải trả người bán | | 200.386.997 | 6.834.700 |
| 314 | 4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 54.308.603 | (33.496.625) |
| 315 | 5 Phải trả người lao động | | 507.264.417 | 54.672.417 |
| 316 | 6 Chi phí phải trả | 16 | 704.636.014 | 229.177.113 |
| 317 | 7 Phải trả nội bộ | | - | - |
| 320 | 8 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 17 | 201.308.127 | 36.027.002 |
| 321 | 9 Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | | 666.601.700 | 140.925.600 |
| 328 | 11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 18 | 22.090.508.227 | 16.100.954.650 |
| 330 | II Nợ dài hạn | | 73.293.240 | 118.984.693 |
| 336 | 6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 73.293.240 | 118.984.693 |
| 400 | B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 160.220.724.258 | 156.569.510.811 |
| 410 | I Vốn chủ sở hữu | 19 | 161.774.080.153 | 157.751.516.706 |
| 411 | 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| 412 | 2 Thặng dư vốn cổ phần | | 62.220.000.000 | 62.220.000.000 |
| 418 | 8 Quỹ dự phòng tài chính | | 231.817.946 | 231.817.946 |
| 420 | 10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (35.677.737.793) | (39.700.301.240) |
| 430 | II Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | (1.553.355.895) | (1.182.005.895) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 184.719.031.583 | 173.223.590.361 |

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Hằng



Nguyễn Thị Thu Hòa



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 | từ 01/01/2008 đến 30/06/2008 |
|-------|---|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 01 | 1 Doanh thu | 20 | 16.346.902.712 | 7.799.893.636 |
| 02 | 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3 Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | | 16.346.902.712 | 7.799.893.636 |
| 11 | 4 Chi phí hoạt động kinh doanh | 21 | 2.469.806.619 | 36.526.527.401 |
| 20 | 5 Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh | | 13.877.096.093 | (28.726.633.765) |
| 25 | 6 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22 | 9.304.824.907 | 12.018.078.982 |
| 30 | 7 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 4.572.271.186 | (40.744.712.747) |
| 31 | 8 Thu nhập khác | | 7.669.048 | 226.098.087 |
| 32 | 9 Chi phí khác | | 557.376.787 | 45.960.637 |
| 40 | 10 Lợi nhuận khác | | (549.707.739) | 180.137.450 |
| 50 | 11 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 4.022.563.447 | (40.564.575.297) |
| 51 | 12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 23 | - | - |
| 52 | 13 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 14 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 4.022.563.447 | (40.564.575.297) |
| 70 | 15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 24 | 298 | (3.005) |

Người lập

Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hòa

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2009

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 | từ 01/01/2008 đến 30/06/2008 |
|--|--|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán | | | | |
| 01 | 1 Lợi nhuận trước thuế | | 4.022.563.447 | (40.564.575.297) |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | | 1.309.847.779 | 1.166.599.905 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | (14.263.546.700) | 31.530.160.400 |
| 05 | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | - | (706.853.016) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | - | 14.300.000 |
| 08 | 3 Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | | (8.931.135.474) | (8.560.368.008) |
| 09 | Tăng, giảm các khoản phải thu | | (3.243.687.431) | 21.133.891.369 |
| 10 | Tăng, giảm hàng tồn kho | | 21.744.214.824 | (21.658.601.403) |
| 11 | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 7.880.072.525 | (85.789.172.790) |
| 12 | Tăng, giảm chi phí trả trước | | 742.058.166 | (832.162.576) |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | | - | (14.300.000) |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | (899.421.232) |
| 15 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | 2.898.148.359 |
| 16 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (3.621.972.047) | (1.058.818.793) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán | | 14.569.550.563 | (94.780.805.074) |
| II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 21 | 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (549.928.800) | (789.040.467) |
| 27 | 7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 3.152.310.762 | |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 2.602.381.962 | (789.040.467) |
| III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 34 | 4 Tiền chi trả nợ gốc vay | | - | (660.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | - | (660.000.000) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 17.171.932.525 | (96.229.845.541) |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ | | 66.002.212.828 | 166.221.503.047 |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ | | 83.174.145.353 | 69.991.657.506 |

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2009

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Hằng

Nguyễn Thị Thu Hòa

Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sao Việt là công ty cổ phần được thành lập tại TP Hồ Chí Minh, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6&8 tòa nhà CTM, 299 Cầu Giấy, Q.Cầu Giấy, Hà Nội.

Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: Tầng 3A Toà nhà Bến Thành, 186-188 Lê Thánh Tôn, Quận I, TP HCM.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103005730 ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Quyết định cấp giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 33/UBCK-GPHĐKD ngày 25 tháng 12 năm 2006 của UBCK Nhà nước; Quyết định về việc bổ sung giấy phép thành lập và hoạt động của UBCK Nhà nước số 346/QĐ-UBCK ngày 01/06/2007 và số 102/QĐ-GPĐCCTCK ngày 31/12/2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng năm đầu tiên, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 15/11/2007 đến ngày 31/12/2008.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Thay đổi chế độ kế toán

Năm 2008, Công ty áp dụng chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ Tài chính. Năm 2009, do thay đổi chế độ kế toán công ty chứng khoán, Công ty áp dụng chế độ kế toán nêu trên. Vì vậy, một số chỉ tiêu đầu kỳ được phân loại và trình bày lại (chi tiết tại thuyết minh số 26).

11 0 0 0 1 0 1 1

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên số kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

==
-
G
P
i
V
-
=

3 . TIỀN

| | 30/06/2009 | 01/01/2009 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Tiền mặt tại quỹ | 143.543.082 | 143.956.179 |
| Tiền gửi ngân hàng | 67.885.178.092 | 57.335.875.562 |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán | 15.145.424.179 | 8.522.381.087 |
| - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của Công ty | 25.061.874 | 8.839.808 |
| - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của NĐT (*) | 15.120.362.305 | 8.513.541.279 |
| Cộng | 83.174.145.353 | 66.002.212.828 |

(*) Đây là khoản tiền được chuyển từ tài khoản tiền gửi của nhà đầu tư mua chứng khoán sang tài khoản của Công ty tại ngân hàng phục vụ để chuẩn bị chuyển đi thanh toán bù trừ.

4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỶ

| Chỉ tiêu | Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VNĐ) |
|-----------------------------------|--|---|
| a) Của Công ty Chứng khoán | 4.219.385 | 156.680.099.546 |
| - Cổ phiếu | 4.219.385 | 156.680.099.546 |
| - Trái phiếu | - | - |
| - Chứng chỉ quỹ | - | - |
| - Chứng khoán khác | - | - |
| b) Của người đầu tư | 48.067.780 | 1.472.487.879.000 |
| - Cổ phiếu | 45.873.160 | 1.455.007.670.000 |
| - Trái phiếu | - | - |
| - Chứng khoán khác | 2.194.620 | 17.480.209.000 |
| Tổng cộng | 52.287.165 | 1.629.167.978.546 |

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 30/06/2009 | 01/01/2009 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chứng khoán thương mại | 20.749.683.911 | 16.165.488.418 |
| - Chứng khoán niêm yết | 10.878.642.911 | 6.294.447.418 |
| - Chứng khoán chưa niêm yết | 9.871.041.000 | 9.871.041.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | (2.358.676.457) | (4.033.363.361) |
| Cộng | 18.391.007.454 | 12.132.125.057 |

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2009 là khoản dự phòng cho toàn bộ số chứng khoán niêm yết và một số mã chứng khoán chưa niêm yết. Cơ sở trích lập dự phòng cho chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày 30/06/2009. Cơ sở trích lập dự phòng cho chứng khoán chưa niêm yết là theo giá trị thị trường mà Công ty ước tính có thể thực hiện được tại ngày 31/12/2008.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | 30/06/2009 VNĐ | 01/01/2009 VNĐ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 1. Phải thu khách hàng | 2.834.543.332 | 1.587.326.200 |
| 2. Trả trước cho người bán | 1.214.953.071 | 593.559.728 |
| 3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 113.682.341 | 231.906.000 |
| - Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán | 2.093.400 | 231.906.000 |
| - Phải thu thành viên khác | 111.588.941 | - |
| 5. Phải thu nội bộ | - | - |
| 6. Phải thu khác | 19.624.644.196 | 18.383.068.513 |
| - Phải thu khác | 19.624.644.196 | 18.383.068.513 |
| - Ông Nguyễn Duy Ngọc | 5.388.151.613 | 6.095.598.333 |
| - Bà Phạm Thị Hương Giang | 16.455.943 | 16.455.943 |
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn | 2.920.000.000 | 2.950.000.000 |
| - Ông Bùi Quang Hưng | 2.000.000.000 | - |
| - Cổ phiếu Vitranschart | 165.950.553 | 165.950.553 |
| - Ngân hàng TM Cổ phần Phương Đông | - | 143.000.000 |
| - Cổ tức mã SD9 | - | 20.588.700 |
| - Công ty TNHH Đầu tư - Thương mại Sài Gòn | 1.455.040.323 | 1.334.270.834 |
| - Môi giới đầu tư mua Cổ phiếu chưa niêm yết | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| - Công ty TNHH TM DV Lộc Lê Hải | 53.409.000 | - |
| - Khác | 625.636.764 | 657.204.150 |
| Cộng | 23.787.822.940 | 20.795.860.441 |

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2009 VNĐ | 01/01/2009 VNĐ |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Giá trị công cụ, dụng cụ | 30.909.319 | 28.348.158 |
| Chi phí thuê nhà chờ phân bổ | - | 103.072.200 |
| Chi phí trả trước khác | 351.086.760 | 47.365.624 |
| Cộng | 381.996.079 | 178.785.982 |

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2009 VNĐ | 01/01/2009 VNĐ |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế GTGT | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 9.846.703 | - |
| Cộng | 9.846.703 | - |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|--------------------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------|
| I. Nguyên giá | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | | 7.224.512.650 | 1.422.516.684 | 8.647.029.334 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 6.491.353.642 | - | - | 6.491.353.642 |
| - Mua sắm mới | 51.928.800 | | | 51.928.800 |
| - Tăng do phân loại lại | 6.439.424.842 | | | 6.439.424.842 |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | 5.667.936.631 | 771.488.211 | 6.439.424.842 |
| - Giảm do phân loại lại | | 5.667.936.631 | 771.488.211 | 6.439.424.842 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 6.491.353.642 | 1.556.576.019 | 651.028.473 | 8.698.958.134 |
| II. Giá trị đã hao mòn lũy kế | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | | 2.428.186.565 | 215.557.783 | 2.643.744.348 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 2.845.600.344 | 169.794.164 | 201.054.387 | 3.216.448.895 |
| - Trích khấu hao | 820.587.350 | 169.794.164 | 108.184.596 | 1.098.566.110 |
| - Tăng do phân loại lại | 2.025.012.994 | | 92.869.791 | 2.117.882.785 |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | 2.117.882.785 | - | 2.117.882.785 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | - |
| - Giảm do phân loại lại | | 2.117.882.785 | | 2.117.882.785 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 2.845.600.344 | 480.097.944 | 416.612.170 | 3.742.310.458 |
| III. Giá trị còn lại | | | | |
| 1. Đầu kỳ | - | 4.796.326.085 | 1.206.958.901 | 6.003.284.986 |
| 2. Cuối kỳ | 3.645.753.298 | 1.076.478.075 | 234.416.303 | 4.956.647.676 |

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm giao dịch, kế toán | Cộng |
|--------------------------------------|-------------------|-----------------------------|---------------|
| I. Nguyên giá | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | | 1.326.665.000 | 1.326.665.000 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | 498.000.000 | 498.000.000 |
| - Mua sắm mới | | 498.000.000 | 498.000.000 |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | - | 1.824.665.000 | 1.824.665.000 |
| II. Giá trị đã hao mòn lũy kế | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | | 400.932.915 | 400.932.915 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | 211.281.669 | 211.281.669 |
| - Trích khấu hao | | 211.281.669 | 211.281.669 |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | - | 612.214.584 | 612.214.584 |
| III. Giá trị còn lại | | | |
| 1. Đầu kỳ | - | 925.732.085 | 925.732.085 |
| 2. Cuối kỳ | - | 1.212.450.416 | 1.212.450.416 |

Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

| Vốn điều lệ tính đến ngày 30/06/2009 | TSCĐ và trang thiết bị | | Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị so với Vốn điều lệ |
|---|------------------------|-----------------|---|
| | Chỉ tiêu | Giá trị | |
| 135.000.000.000 | Nguyên giá | 10.523.623.134 | 0,08 |
| | Khấu hao | (4.354.525.042) | |
| | Giá trị còn lại | 6.169.098.092 | 0,05 |
| Cộng | x | x | x |

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 30/06/2009 VNĐ | 01/01/2009 VNĐ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư chứng khoán dài hạn | 54.487.750.805 | 80.816.161.122 |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán | 54.487.750.805 | 80.816.161.122 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | (7.381.841.326) | (19.970.701.122) |
| Cộng | 47.105.909.479 | 60.845.460.000 |

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm 30/06/2009 là khoản dự phòng cho toàn bộ số chứng khoán niêm yết và một số mã chứng khoán chưa niêm yết. Cơ sở trích lập dự phòng cho chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày 30/06/2009. Cơ sở trích lập dự phòng cho chứng khoán chưa niêm yết là theo giá trị thị trường mà Công ty ước tính có thể thực hiện được tại ngày 31/12/2008.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 30/06/2009 VNĐ | 01/01/2009 VNĐ |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thành lập doanh nghiệp | 307.707.844 | 447.741.268 |
| Chi phí cải tạo nội thất sẵn | 587.666.341 | 747.170.467 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.169.840.842 | 1.760.419.589 |
| Chi phí sửa lắp đặt mạng máy tính | 149.141.379 | 207.252.423 |
| Chi phí xây dựng phòng giao dịch | 841.664.070 | 857.721.106 |
| Chi phí khác | 19.016.114 | - |
| Cộng | 3.075.036.590 | 4.020.304.853 |

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VNĐ | từ 01/01/2008 đến 30/06/2008 VNĐ |
|--------------------|--|--|
| Tiền nợ ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nợ bổ sung | 253.468.667 | - |
| Số cuối năm | 373.468.667 | 120.000.000 |

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

| | VNĐ | VNĐ |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| - Công ty Cổ phần TM Cầu Giấy | 302.530.140 | 302.530.140 |
| - Công ty TNHH TM DV Lộc Lê Hải | - | 440.647.372 |
| - Công ty Cổ phần TM Căn nhà mơ ước | 120.000.000 | 120.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà | 500.000.000 | 500.000.000 |
| - Công ty TNHH kinh doanh bất động Sản Gia Tộc | 100.000.000 | 100.000.000 |
| - Công ty Cổ phần TM DV Bến Thành | 249.645.240 | - |
| Cộng | <u>1.272.175.380</u> | <u>1.463.177.512</u> |

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2009 VNĐ | 01/01/2009 VNĐ |
|----------------------------|--------------------------|----------------------------|
| Thuế GTGT | 20.343.393 | (26.189.491) |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | (9.846.703) |
| Thuế TNCN | 33.965.210 | 2.539.569 |
| Cộng | <u>54.308.603</u> | <u>(33.496.625)</u> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2009 VNĐ | 01/01/2009 VNĐ |
|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí tiền lương | 356.846.076 | 46.865.652 |
| Chi phí kiểm toán | - | 80.000.000 |
| Các khoản khác | 347.789.938 | 102.311.461 |
| Cộng | <u>704.636.014</u> | <u>229.177.113</u> |

17 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | 30/06/2009 VNĐ | 01/01/2009 VNĐ |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán | 201.308.127 | 36.027.002 |
| Cộng | <u>201.308.127</u> | <u>36.027.002</u> |

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2009 | 01/01/2009 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Kinh phí công đoàn | 39.618.578 | 91.638.556 |
| Bảo hiểm xã hội | 157.539.434 | 42.671.928 |
| Bảo hiểm y tế | 25.764.284 | 7.053.644 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 10.705.968 | - |
| Phải trả về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (*) | 13.999.551.087 | 8.735.066.095 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.857.328.876 | 7.224.524.427 |
| - <i>Môi giới đầu tư mua Cổ phiếu chưa niêm yết</i> | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| - <i>Khác</i> | 857.328.876 | 224.524.427 |
| Cộng | 22.090.508.227 | 16.100.954.650 |

(*) Đây là khoản tiền được chuyển từ tài khoản tiền gửi của nhà đầu tư mua chứng khoán sang tài khoản của Công ty tại ngân hàng phục vụ để chuẩn bị chuyển đi thanh toán bù trừ.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---------------------------|------------------------|----------------------|---------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 135.000.000.000 | | | 135.000.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 62.220.000.000 | | | 62.220.000.000 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 231.817.946 | | | 231.817.946 |
| LN sau thuế chưa PP | (39.700.301.240) | 4.022.563.447 | | (35.677.737.793) |
| Tổng cộng | 157.751.516.706 | 4.022.563.447 | - | 161.774.080.153 |

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> | - | - |
| - <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i> | - | - |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

c) Cổ phiếu

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------|------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 13.500.000 | 13.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13.500.000 | 13.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 13.500.000 | 13.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13.500.000 | 13.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 13.500.000 | 13.500.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành | 10.000 | 10.000 |

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

| | từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VNĐ | từ 01/01/2008 đến 30/06/2008 VNĐ |
|---|--|--|
| Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán | 16.346.902.712 | 7.799.893.636 |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 3.984.823.933 | 3.114.702.241 |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 9.106.403.960 | 1.052.841.744 |
| - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán | 2.093.400 | 6.372.500 |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn | 126.518.182 | 530.250.000 |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán | 145.000.000 | 347.352.884 |
| - Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá | 41.360.000 | - |
| - Doanh thu khác | 2.940.703.237 | 2.748.374.267 |
| Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | 16.346.902.712 | 7.799.893.636 |

21 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

| | từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VNĐ | từ 01/01/2008 đến 30/06/2008 VNĐ |
|---|--|--|
| Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán | 662.392.027 | 897.276.971 |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 15.922.010.283 | 3.887.217.325 |
| Chi phí hoạt động tư vấn | 103.000.000 | 5.340.000 |
| Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán | 43.301.009 | 175.072.705 |
| Chi phí dự phòng | (14.263.546.700) | 31.530.160.400 |
| Chi phí khác | 2.650.000 | 31.460.000 |
| Cộng | 2.469.806.619 | 36.526.527.401 |

(*) Trong kỳ Công ty chưa thực hiện phân loại, phản ánh chi phí trực tiếp chung liên quan đến hoạt động chứng khoán sang tài khoản 637 mà vẫn thực hiện hạch toán trên TK 642

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VNĐ | từ 01/01/2008 đến 30/06/2008 VNĐ |
|------------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.162.336.673 | 4.116.834.013 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 31.096.000 | 1.333.466.431 |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng | 965.534.068 | |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.483.221.837 | 977.345.530 |
| Thuế, phí và lệ phí | 271.104.836 | 32.376.598 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.870.381.494 | 4.244.688.256 |
| Chi phí khác bằng tiền | 521.149.999 | 1.313.368.154 |
| Cộng | 9.304.824.907 | 12.018.078.982 |

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VNĐ | từ 01/01/2008 đến 30/06/2008 VNĐ |
|---|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.022.563.447 | (40.564.575.297) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 4.022.563.447 | - |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 28% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*) | - | - |
| Cộng | - | - |

(*) Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành chưa được Công ty ước tính vì Công ty đang có kế hoạch chuyển lỗ năm 2008.

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VNĐ | từ 01/01/2008 đến 30/06/2008 VNĐ |
|---|--|--|
| Tổng lợi nhuận sau thuế | 4.022.563.447 | (40.564.575.297) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 4.022.563.447 | (40.564.575.297) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 13.500.000 | 13.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 298 | (3.005) |

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

26 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2008 đến 30/06/2008.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại do thay đổi chính sách kế toán.

| <u>Chỉ tiêu</u> | <u>Mã số</u> | <u>Phân loại và trình bày lại</u> | <u>Trình bày trên BCTC năm trước</u> | <u>Chênh lệch</u> |
|--------------------------------------|--------------|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| Bảng cân đối kế toán | | | | |
| Phải thu hoạt động giao dịch CK | 135 | 231.906.000 | - | 231.906.000 |
| Các khoản phải thu khác | 138 | 18.383.068.513 | 18.614.974.513 | (231.906.000) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 154 | 736.646.617 | - | 736.646.617 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.020.304.853 | - | 4.020.304.853 |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | 1.463.177.512 | 4,020.304.853 | (2.557.127.341) |
| Chi phí phải trả | 316 | 229.177.113 | 348.161.806 | (118.984.693) |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | 118.984.693 | - | 118.984.693 |
| Các khoản PT, phải nộp ngắn hạn khác | 328 | 16.100.954.650 | 7.365.888.555 | 8.735.066.095 |

Chỉ tiêu "Các khoản phải thu, phải nộp ngắn hạn khác" tăng do phân loại lại khoản phải trả nhà đầu tư giá trị giao dịch của 3 ngày chờ thanh toán bù trừ.

Người lập

Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hòa

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2009

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn